

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 224/CV-VTIP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân” tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân, địa chỉ tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3401086899 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp đăng ký lần đầu ngày 05/9/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/8/2025.

1.4. Mã số thuế: 3401086899.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cảng biển, xuất nhập hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa tổng hợp qua đường thủy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Nghị định số

08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Diện tích: 141,34 ha (gồm đất bến cảng và hậu cảng 51,34 ha, trong đó đất xây dựng công trình là 19,71 ha và 31,63 ha đất trống dự kiến làm dự án công nghiệp; đất mặt nước và công trình thủy 90 ha).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Cầu cảng số 1, cầu cảng số 2 có khả năng tiếp nhận tàu đến 50.000 DWT, chiều dài bến 450 m;

+ Cầu cảng cho tàu công vụ kết hợp có khả năng tiếp nhận tàu đến 3.000 DWT, chiều dài bến 120 m;

+ Công suất hàng hóa tổng hợp thông qua cảng là khoảng 5.055.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(Kể từ khi Giấy phép môi trường này được ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Lâm Đồng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân;
- Lưu: VT, MT, Đ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà đa năng.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà xưởng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh công cộng.
- Nguồn số 05: Nước thải nhiễm dầu phát sinh từ khu xưởng bảo dưỡng sửa chữa cơ khí, rửa xe.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: khu vực ven biển thuộc thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30' múi chiều 3°): X = 1251107, Y = 534384.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tự chảy ra khu vực ven biển.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq= 1, Kf=1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không	Không
2	Nhiệt độ	°C	40		

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Tổng nitơ	mg/l	22	thuộc đôi tượng	thuộc đôi tượng
4	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,4		
5	Độ màu	Pt/Co	50		
6	TSS	mg/l	55		
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	33		
8	COD	mg/l	82,5		
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,5		
10	Sunfua	mg/l	0,22		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5		
12	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng tại QCVN 40:2025/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nước thải từ các nguồn phát sinh (nước thải sinh hoạt xử lý qua bể tự hoại 5 ngăn, nước thải nhiễm dầu) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m³/ngày để xử lý trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình thiết bị xử lý sơ bộ nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Thoát ra biển.

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Chlorine (hoặc các vật liệu, hóa chất tương đương, sử dụng với liều lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng. Dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các hạng mục, công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải; kiểm tra, tìm kiếm lỗi phát sinh để thay thế, sửa chữa kịp thời, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý các nguồn nước thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi từ thiết bị silo đứng 1.
- Nguồn số 02: Bụi từ thiết bị silo đứng 2.
- Nguồn số 03: Bụi từ thiết bị silo đứng 3.
- Nguồn số 04: Bụi từ thiết bị silo đứng 4.
- Nguồn số 05: Bụi từ thiết bị silo đứng 5.
- Nguồn số 06: Bụi từ thiết bị silo đứng 6.
- Nguồn số 07: Bụi từ thiết bị silo nằm 1.
- Nguồn số 08: Bụi từ thiết bị silo nằm 2.
- Nguồn số 09: Bụi từ thiết bị silo nằm 3.
- Nguồn số 10: Bụi từ thiết bị silo nằm 4.
- Nguồn số 11: Bụi từ thiết bị silo nằm 5.
- Nguồn số 12: Bụi từ thiết bị silo nằm 6.
- Nguồn số 13: Bụi từ thiết bị silo nằm 7.
- Nguồn số 14: Bụi từ thiết bị silo nằm 8.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói số 01 (xử lý bụi từ nguồn số 01, 02, 03), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1250948$; $Y = 533918$
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói số 02 (xử lý bụi từ nguồn số 04, 05, 06), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1250948$; $Y = 533921$
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói số 03 (xử lý bụi từ nguồn số 07, 08), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1250942$; $Y = 533972$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói số 04 (xử lý bụi từ nguồn số 09, 10), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1251000$; $Y = 533957$
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói số 05 (xử lý bụi từ nguồn số 11, 12), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1250997$; $Y = 533939$
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói số 06 (xử lý bụi từ nguồn số 13, 14), toạ độ vị trí xả thải: $X = 1250991$; $Y = 5339117$
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói số 07 (ống thải từ nguồn số 15), toạ độ

vị trí xả thải: X = 1250991; Y = 5339117.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân tại thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, Bảng 1, cột B, Kp = 1 và Kv = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01, 02, 03, 04, 05, 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Từ nguồn số 01 đến nguồn số 03 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 01 để xử lý.
- Từ nguồn số 04 đến nguồn số 06 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 02 để xử lý.
- Từ nguồn số 07 đến nguồn số 08 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 03 để xử lý.
- Từ nguồn số 09 đến nguồn số 10 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 04 để xử lý.
- Từ nguồn số 11 đến nguồn số 12 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 05 để xử lý.

- Từ nguồn số 13 đến nguồn số 14 được thu gom về thiết bị lọc bụi số 06 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Số lượng: 06 thiết bị lọc bụi có quy trình công nghệ xử lý giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc bụi túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

- Công suất thiết kế:

+ Công suất thiết kế thiết bị lọc bụi số 1, số 2: 3.000 m³/giờ/thiết bị;

+ Công suất thiết kế thiết bị lọc bụi số 3, số 4, số 5, số 6: 9.000 m³/giờ/thiết bị;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (quạt hút) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà đặt máy phát điện dự phòng công suất 625 KVA.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải công suất 80 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng bảo dưỡng sửa chữa cơ khí.
- Nguồn số 04: Khu vực xuất nhập tro bay.
- Nguồn số 05: Khu vực bốc dỡ hàng tại khu cầu cảng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu	15 01 02	52
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	346
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	490
Tổng khối lượng			900

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	25
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	20
3	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	120
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	100
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	15
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	114
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 03	33
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	164
Tổng khối lượng			591

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải từ máy in của khu văn phòng	10
2	Các bao bì nhựa; pallet hỏng thải	180
3	Hàng hoá rơi vãi, hỏng hóc có lẫn đất, cát	300
Tổng khối lượng		490

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **25 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích 32 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 16 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy.

- Thùng đựng được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 20/QĐ-BTNMT ngày 06/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Bến cảng Quốc tế Vĩnh Tân”, Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Vĩnh Tân đã hoàn thành các hạng mục công trình phục vụ sản xuất, bảo vệ môi trường của cơ sở, không còn hạng mục đầu tư, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) để có biện pháp quản lý phù hợp. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch về bảo vệ môi trường và các quy hoạch có liên quan.

5. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.